



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
ĐA QUỐC GIA I.D.I**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**



Được soát xét bởi

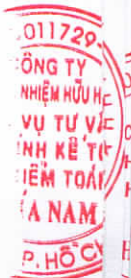
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, P.Đa Kao, Q.1, TP.Hồ Chí Minh-Tel: (84.8)38205944 fax: (84.8)38205942

E-mail: infor@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	05 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đa quốc gia I.D.I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 số 0303141296 ngày 01 tháng 04 năm 2011.

Ngành nghề kinh doanh

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Trụ sở chính: Quốc lộ 80, Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 01 tháng 04 năm 2011 là 380.000.000.000 VNĐ (Ba trăm tám mươi tỷ đồng).

Quy mô vốn đầu tư

Công ty liên doanh, liên kết	Vốn đầu tư	Tỷ lệ
Công ty CP ĐT Du lịch và Phát triển Thủy sản	68.000.000.000 VND	45,33%
Công ty CP Đầu tư Địa ốc và Khoáng sản Châu Á	20.319.500.000 VND	16,93%
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	32.850.000.000 VND	27,38%

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính

Năm 2013	41.098.539.573 VND
Năm 2012	36.589.044.556 VND

Lợi nhuận chưa phân phối

Tại ngày 31/12/2013	159.838.356.812 VND
Tại ngày 31/12/2012	124.288.173.923 VND

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

- Ông Lê Thanh Thuấn	Chủ tịch
- Ông Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch
- Ông Lê Xuân Quế	Thành viên
- Ông Lê Văn Chung	Thành viên
- Ông Trương Vĩnh Thành	Thành viên
- Ông Quách Mạnh Hòa	Thành viên
- Ông Nguyễn Văn San	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

- Ông Lê Văn Chung	Tổng Giám đốc	Ngày bổ nhiệm 23/10/2013
- Ông Phạm Đình Nam	P.Tổng Giám đốc	
- Ông Lê Đình Lịch	P.Tổng Giám đốc	
- Ông Trương Công Khánh	Giám đốc Tài chính	
- Ông Lê Xuân Định	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

- Bà Nguyễn Thị Hương	Ủy viên
- Bà Lê Thị Ngọc An	Ủy viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty.

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch

Lê Thanh Thuận

Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Lê Văn Chung



Số: 254 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I**

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán **Báo cáo tài chính** của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I được lập ngày 20 tháng 03 năm 2014, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2014

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Tổng Giám đốc****Đỗ Khắc Thanh**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 064-2013-142-1

Kiểm toán viên**Nguyễn Thị Mỹ Ngọc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1091-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.063.980.356.682	934.501.980.083
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01.	103.521.029.113	21.363.629.685
1. Tiền	111		40.021.029.113	11.363.629.685
2. Các khoản tương đương tiền	112		63.500.000.000	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02.	13.364.863.281	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		13.364.863.281	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		702.867.218.316	478.786.032.634
1. Phải thu khách hàng	131	V.03.	625.421.180.985	399.649.597.430
2. Trả trước cho người bán	132		26.953.177.099	32.897.281.998
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04.	80.479.793.017	74.629.254.019
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(29.986.932.785)	(28.390.100.813)
IV. Hàng tồn kho	140		222.400.600.692	423.278.525.981
1. Hàng tồn kho	141	V.05.	222.400.600.692	423.278.525.981
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.826.645.280	11.073.791.783
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.411.735.378	1.308.689.264
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14.1	2.959.548.305	731.438.085
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14.1	874.935.598	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06.	15.580.425.999	9.033.664.434



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		781.633.674.140	533.851.465.066
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		643.901.938.622	419.899.674.640
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07.	353.984.656.610	306.487.141.527
- Nguyên giá	222		437.083.475.448	363.071.807.791
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(83.098.818.838)	(56.584.666.264)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08.	102.618.685.979	6.173.127.192
- Nguyên giá	225		108.293.929.612	10.120.565.166
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(5.675.243.633)	(3.947.437.974)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09.	96.789.203.868	66.757.304.746
- Nguyên giá	228		97.562.073.291	66.797.846.018
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(772.869.423)	(40.541.272)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10.	90.509.392.165	40.482.101.175
III. Bất động sản đầu tư	240		-	
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11.	126.884.612.314	103.795.019.815
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		121.169.500.000	109.319.500.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		9.000.000.000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(3.284.887.686)	(5.524.480.185)
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.847.123.204	10.156.770.611
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	1.583.973.204	1.116.968.459
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		9.263.150.000	9.039.802.152
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.845.614.030.822	1.468.353.445.149

011729
CÔNG TY
NHIỆM HỮU
VỤ TƯ VẤN
NH KẾ T
KIỂM TOÁN
A NAM
P. HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		1.268.106.594.832	930.055.096.504
I. Nợ ngắn hạn	310		1.200.868.943.197	839.321.108.380
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13.	788.109.578.429	574.310.683.778
2. Phải trả người bán	312		263.652.526.133	205.417.791.302
3. Người mua trả tiền trước	313		19.888.216.057	26.207.686.231
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14.2	58.027.608	7.369.905.104
5. Phải trả người lao động	315		16.978.250.016	12.226.406.428
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15.	108.500.916.192	10.310.761.371
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.681.428.762	3.477.874.166
II. Nợ dài hạn	330		67.237.651.635	90.733.988.124
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16.	67.237.651.635	90.332.395.574
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	401.592.550
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		577.507.435.990	538.298.348.645
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	577.507.435.990	538.298.348.645
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		380.000.000.000	380.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.668.800.000	17.668.800.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.000.139.589	8.170.687.361
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.000.139.589	8.170.687.361
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		159.838.356.812	124.288.173.923
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.845.614.030.822	1.468.353.445.149



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tai ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		264.603,64	263.328,42
- Nhân dân tệ (CNY)		1.879,00	8.060,00
- Euro (EUR)		2.032,89	1.943,81
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám Đốc

Trần Phước Minh

Lê Xuân Đình

Lê Văn Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18.	1.816.412.718.345	1.349.993.713.576
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.19.	11.999.007.025	18.836.334.600
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.20.	1.804.413.711.320	1.331.157.378.976
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21.	1.620.882.463.534	1.118.284.883.922
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		183.531.247.786	212.872.495.054
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22.	16.025.956.895	10.620.431.292
7. Chi phí tài chính	22	V.23.	62.235.790.740	76.264.633.342
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49.440.910.058	64.357.941.421
8. Chi phí bán hàng	24		76.894.649.298	95.103.219.935
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.138.697.719	22.198.606.884
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.288.066.924	29.926.466.185
11. Thu nhập khác	31		1.297.786.294	4.495.075.701
12. Chi phí khác	32		1.838.753.863	2.655.968.122
13. Lợi nhuận khác	40		(540.967.569)	1.839.107.579
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39.747.099.355	31.765.573.764
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	(949.847.668)	(5.225.063.342)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(401.592.550)	401.592.550
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		41.098.539.573	36.589.044.556
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.25	1.082	963

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Tổng giám đốc

Trần Phước Minh

Lê Xuân Định

Lê Văn Chung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.614.654.267.326	1.579.833.985.539
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.567.309.694.338)	(1.380.271.918.079)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(106.727.522.707)	(78.862.065.553)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(56.196.195.948)	(68.265.462.576)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(138.172.585)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.799.616.660.801	3.127.983.288.808
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.719.781.272.161)	(3.165.476.937.506)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(35.881.929.612)	14.940.890.633
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(56.332.674.000)	(61.854.342.000)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		7.757.048.000	805.143.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(24.176.059.958)	(100.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		453.705.626	1.117.701.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(72.297.980.332)	(60.031.497.200)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.975.651.132.356	1.415.909.405.660
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.771.585.858.482)	(1.462.769.540.794)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(13.361.123.162)	(2.019.411.067)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(384.275.000)	(37.327.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		190.319.875.712	(86.206.846.201)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		82.139.965.768	(131.297.452.768)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.363.629.685	152.636.356.786
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		17.433.660	24.725.667
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		103.521.029.113	21.363.629.685

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám Đốc

Trần Phước Minh

Lê Xuân Định

Lê Văn Chung



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 số 0303141296 ngày 01 tháng 04 năm 2011.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 01 tháng 04 năm 2011 là 380.000.000.000 VNĐ (Ba trăm tám mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80, Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Lĩnh vực kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng đôla Mỹ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

	US dollar	EUR	CNY
Tỷ giá bình quân các ngân hàng tại 31.12.2013:	21.081	28.890	3.465

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được chuyển hóa thành tài sản cố định, còn những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	06 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng đôla Mỹ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

	US dollar	EUR	CNY
Tỷ giá bình quân các ngân hàng tại 31.12.2013:	21.081	28.890	3.465

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được chuyển hóa thành tài sản cố định, còn những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	06 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

- Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Không tính khấu hao

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm (đến năm 2015) tiếp theo.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

TIỀN	Ngoại tệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		40.021.029.113	11.363.629.685
a. Tiền mặt		3.447.857.235	562.258.081
- Tiền mặt VND		3.295.174.358	298.722.243
- Tiền mặt ngoại tệ		152.682.877	263.535.838
+ Tiền mặt gốc USD	4.419,12	93.159.469	236.131.838
+ Tiền mặt gốc EUR	1.835,00	53.012.673	
+ Tiền mặt gốc CNY	1.879,00	6.510.735	27.404.000
b. Tiền gửi NH		36.573.171.878	10.801.371.604
- Tiền gửi VNĐ		31.082.505.022	5.501.509.831
- Tiền gửi ngoại tệ		5.490.666.856	5.299.861.773
+ Tiền gửi gốc USD	260.184,52	5.484.949.865	5.294.143.720
+ Tiền gửi gốc EUR	197,89	5.716.991	5.718.053
c. Tiền đang chuyển		-	-
CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		63.500.000.000	10.000.000.000
Cộng		103.521.029.113	21.363.629.685

729-C
TỶ
HỮU HẠN
TỰ VẤN
KẾ TOÁN
TOÁN
AM
CHỈ

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
2.1. Đầu tư ngắn hạn		13.364.863.281		
a. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	2.400.000	13.364.863.281		
+ ASM	2.400.000	13.364.863.281		
b. Đầu tư ngắn hạn khác				
2.2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
Cộng		13.364.863.281		

03. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Gốc USD	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng trong nước		208.498.455.727	116.732.332.440
Phải thu khách hàng nước ngoài	12.039.417,02	253.802.950.201	58.513.285.449
Phải thu khách hàng nước ngoài xuất khẩu uỷ thác	7.737.762,68	163.119.775.057	224.403.979.541
Cộng		625.421.180.985	399.649.597.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

04. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	11.667.223	11.667.223
- Phải thu khác	80.468.125.794	74.617.586.796
+ Công ty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang	12.265.895.034	9.151.111.330
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	4.196.705.222	4.196.705.222
+ Công ty CP ĐT Du lịch và Phát triển Thủy sản	170.127.566	7.104.238.544
+ Công ty CP ĐTTC và truyền thông Quốc Tế	1.250.000.000	1.250.000.000
+ Công ty CP ĐT địa ốc & khoáng sản Châu Á	26.182.000	14.470.000
+ Ban Quản lý dự án huyện Lấp Vò	55.614.520.900	52.609.431.900
+ Chi cục Thuế tỉnh Đồng Tháp	5.821.540.906	
+ Đối tượng khác	1.123.154.166	291.629.800
Cộng	80.479.793.017	74.629.254.019

05. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	223.514.940	2.610.000
- Nguyên liệu, vật liệu	23.746.346.571	7.291.409.068
- Công cụ, dụng cụ	318.373.040	403.722.687
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	69.850.399.924	168.907.432.883
- Thành phẩm	112.084.216.538	137.330.470.699
- Hàng hóa	7.368.995.817	108.958.509.121
- Hàng gửi đi bán	8.808.753.862	384.371.523
Cộng	222.400.600.692	423.278.525.981

06. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Gốc USD	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thiếu chờ xử lý			91.385.928
- Tạm ứng		13.391.245.100	4.697.997.609
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2.189.180.899	4.244.280.897
+ NH TMCP Sài Gòn Hà Nội -CN.An Giang	103.846,16	2.189.180.899	4.244.280.897
Cộng		15.580.425.999	9.033.664.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quân lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	88.088.653.536	265.936.424.951	4.882.129.959	1.402.045.839	2.762.553.506	363.071.807.791
Số tăng trong năm	36.949.441.666	39.860.821.492		149.363.455	428.777.000	77.388.403.613
- Mua trong năm		1.943.500.000		149.363.455	428.777.000	2.521.640.455
- Đầu tư XDCB hoàn thành	36.949.441.666	37.917.321.492				74.866.763.158
- Tăng khác						
Số giảm trong năm		1.591.584.954	89.021.819	604.306.494	1.091.822.689	3.376.735.956
- Thanh lý, nhượng bán		398.638.878				398.638.878
- Giảm khác		1.192.946.076	89.021.819	604.306.494	1.091.822.689	2.978.097.078
Số dư cuối năm	125.038.095.202	304.205.661.489	4.793.108.140	947.102.800	2.099.507.817	437.083.475.448
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.916.325.822	48.218.539.826	2.530.829.114	727.163.087	1.191.808.415	56.584.666.264
Số tăng trong năm	2.621.642.696	24.583.737.770	524.002.562	191.276.456	403.032.474	28.323.691.958
- Khấu hao trong năm	2.621.642.696	24.583.737.770	524.002.562	191.276.456	403.032.474	28.323.691.958
- Tăng khác						
Số giảm trong năm		750.032.125	46.911.458	427.344.820	585.250.981	1.809.539.384
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		88.586.432				88.586.432
- Giảm khác		661.445.693	46.911.458	427.344.820	585.250.981	1.720.952.952
Số dư cuối năm	6.537.968.518	72.052.245.471	3.007.920.218	491.094.723	1.009.589.908	83.098.818.838
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	84.172.327.714	217.717.885.125	2.351.300.845	674.882.752	1.570.745.091	306.487.141.527
Tại ngày cuối năm	118.500.126.684	232.153.416.018	1.785.187.922	456.008.077	1.089.917.909	353.984.656.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm			10.120.565.166			10.120.565.166
Số tăng trong năm		98.173.364.446				98.173.364.446
- Mua trong năm		98.173.364.446				
- Đầu tư XDCB hoàn thành						98.173.364.446
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	98.173.364.446		10.120.565.166			108.293.929.612
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
Số tăng trong năm		719.949.155	3.947.437.974			3.947.437.974
- Khấu hao trong năm		719.949.155	1.007.856.504			1.727.805.659
- Tăng khác			1.007.856.504			1.727.805.659
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	719.949.155		4.955.294.478			5.675.243.633
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm						6.173.127.192
Tại ngày cuối năm	97.453.415.291		5.165.270.688			102.618.685.979



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	66.734.346.018		63.500.000		66.797.846.018
Số tăng trong năm	30.732.727.273		31.500.000		30.764.227.273
- Mua trong năm	30.732.727.273		31.500.000		30.764.227.273
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	97.467.073.291		95.000.000		97.562.073.291
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			5.291.670		40.541.272
Số tăng trong năm	35.249.602		8.975.004		732.328.151
- Khấu hao trong năm	723.353.147		8.975.004		732.328.151
- Tăng khác	723.353.147				
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	758.602.749		14.266.674		772.869.423
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	66.699.096.416		58.208.330		66.757.304.746
Tại ngày cuối năm	96.708.470.542		80.733.326		96.789.203.868



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Xây dựng cơ bản dở dang:	90.420.892.167	40.450.601.177
+ Khu công nghiệp huyện Lấp Vò	32.614.674.347	25.730.006.490
+ Hạ tầng khu tái định cư		
+ Trạm dừng chân-bến xe Lấp Vò	90.318.182	90.318.182
+ Nhà máy đông lạnh	518.181.818	5.613.986.211
+ Nhà Điều hành Cty IDI		
+ Khu liên hợp Công nghiệp và cảng biển quốc tế IDI	454.545.455	454.545.455
+ Trung tâm thương mại H.Lấp Vò	13.783.314.945	1.390.884.617
+ Đất khu tái định cư	5.927.374.928	7.170.860.222
+ Nhà máy tinh lọc dầu cá	37.032.482.492	
- Mua sắm tài sản cố định	88.499.998	31.499.998
Cộng	90.509.392.165	40.482.101.175

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư và công ty con			
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ góp	121.169.500.000	109.319.500.000
- Công ty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản	45,33%	68.000.000.000	68.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư Địa ốc và Khoáng sản Châu Á	16,93%	20.319.500.000	11.319.500.000
- Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	27,38%	32.850.000.000	30.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	Tỷ lệ góp	9.000.000.000	
- Công ty CP Nhựt Hồng (*)	11,25%	9.000.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.284.887.686)	(5.524.480.185)
- Công ty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản	45,33%		(2.580.864.576)
- Công ty CP Đầu tư Địa ốc và Khoáng sản Châu Á	16,93%	(3.230.885.860)	(2.868.975.809)
- Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	27,38%	(54.001.826)	(74.639.800)
Cộng		126.884.612.314	103.795.019.815

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ Phần Nhựt Hồng theo Biên bản họp HĐQT số 02/BB-HĐQT ngày 5/2/2013 và theo Hợp đồng liên doanh số 03/HĐLD-2013/NH-IDI ngày 01/10/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí trong năm	Số cuối năm
- Công cụ dụng cụ, bao bì	1.100.812.529	1.566.000.475	1.115.804.576	1.551.008.428
- Công cụ dụng cụ khác	16.155.930	43.127.272	26.318.426	32.964.776
Cộng	1.116.968.459	1.609.127.747	1.142.123.002	1.583.973.204

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Gốc USD	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn ngân hàng		788.109.578.429	574.310.683.778
+ Việt Nam đồng		305.930.000.000	185.338.945.615
+ Ngoại tệ - USD	22.872.709	482.179.578.429	388.971.738.163
b. Nợ dài hạn đến hạn trả			
Cộng		788.109.578.429	574.310.683.778

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14.1 Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.959.548.305	731.438.085
- Thuế giá trị gia tăng phải thu Nhà Nước	347.672.938	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	527.262.660	
Cộng	3.834.483.903	731.438.085

14.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		11.310.659.252
- Thuế xuất, nhập khẩu		94.798.642
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.278.538.522)
- Thuế thu nhập cá nhân	51.592.608	156.629.460
- Thuế tài nguyên	6.435.000	9.126.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		34.662.372
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		42.567.900
Cộng	58.027.608	7.369.905.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	27.715.597	154.582.518
- Kinh phí công đoàn	345.956.280	174.806.280
- Bảo hiểm xã hội	144.924.000	139.276.000
- Bảo hiểm y tế	27.173.250	27.000.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	12.077.000	11.914.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.732.880.500	6.453.861.480
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	98.210.189.565	3.349.321.093
+ Cổ tức phải trả	651.550.000	1.060.050.000
+ Tiền vận chuyển	2.864.763.818	-
+ Công ty CP ĐT & XD Sao Mai tỉnh An Giang	576.499.525	220.184.025
+ Công ty CP ĐT Du lịch và Phát triển Thủy sản	7.045.500	457.600
+ Hoa hồng môi giới	1.263.732.766	293.065.806
+ Phải trả khác	92.846.597.956	1.775.563.662
Cộng	108.500.916.192	10.310.761.371

16. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Gốc USD	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay dài hạn		22.856.668.034	30.065.104.800
Vay ngân hàng VND		17.985.481.364	27.533.898.000
Vay ngân hàng USD	231.070,00	4.871.186.670	2.531.206.800
b. Nợ dài hạn		44.380.983.601	60.267.290.774
Cộng		67.237.651.635	90.332.395.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

V.17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	380.000.000.000	17.668.800.000	5.684.612.005	7.635.964.465	7.635.964.465	127.303.298.055	545.928.638.990
Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						36.589.044.556	36.589.044.556
- Chia cổ tức năm 2011 (*)						(38.000.000.000)	(38.000.000.000)
- Tăng khác			58.234.605				58.234.605
Giảm vốn trong năm trước							
- Trích lập các quỹ				534.722.896	534.722.896	(1.604.168.688)	(534.722.896)
- Giảm khác			(5.742.846.610)				(5.742.846.610)
Số dư cuối năm trước	380.000.000.000	17.668.800.000	-	8.170.687.361	8.170.687.361	124.288.173.923	538.298.348.645
Số dư đầu năm nay							
Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay						41.098.539.573	41.098.539.573
- Tăng do trích lập từ quỹ (**)				1.829.452.228	1.829.452.228		3.658.904.456
Giảm vốn trong năm nay							
- Trích lập các quỹ (**)						(5.488.356.684)	(5.488.356.684)
- Thù lao HĐQT (**)						(60.000.000)	(60.000.000)
Số dư cuối kỳ	380.000.000.000	17.668.800.000	-	10.000.139.589	10.000.139.589	159.838.356.812	577.507.435.990

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ/2012 ngày 19 tháng 05 năm 2012 Đại hội cổ đông thường niên năm 2012.

(**) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ/2013 ngày 19 tháng 05 năm 2013 Đại hội cổ đông thường niên năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

V.17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>%</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>%</u>
Vốn góp của Nhà nước				
Vốn góp của các cổ đông	380.000.000.000	100%	380.000.000.000	100%
Cộng	380.000.000.000	100%	380.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu kỳ	380.000.000.000	380.000.000.000
+Vốn góp tăng trong kỳ	-	
+Vốn góp giảm trong kỳ	-	
+Vốn góp cuối năm	380.000.000.000	380.000.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia		38.000.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.000.000	38.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.000.000	38.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	38.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.000.000	38.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	38.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

e) Các quỹ của công ty:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	10.000.139.589	8.170.687.361
- Quỹ dự phòng tài chính	10.000.139.589	8.170.687.361
Cộng	20.000.279.178	16.341.374.722

30501T
 CÔNG
 RÁCH NHIỆM
 CH VỤ
 CHÍNH
 VÀ KIỂM
 PHÍA N
 TP. H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH:

18 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.717.060.338.782	1.286.898.176.964
Doanh thu cung cấp dịch vụ	49.780.336.712	52.334.260.841
Doanh thu bất động sản đầu tư	15.797.762.701	3.873.923.953
Doanh thu từ đầu tư xây dựng hạ tầng		6.887.351.818
Doanh thu từ dầu cá	33.377.396.362	
Doanh thu khác	396.883.788	
Cộng	1.816.412.718.345	1.349.993.713.576

19 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán		16.450.629.000
Hàng bán bị trả lại	11.999.007.025	2.385.705.600
Cộng	11.999.007.025	18.836.334.600

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.716.006.338.782	1.269.433.142.364
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	49.780.336.712	52.334.260.841
Doanh thu thuần bất động sản đầu tư	4.852.755.676	2.502.623.953
Doanh thu thuần từ đầu tư xây dựng hạ tầng		6.887.351.818
Doanh thu từ dầu cá	33.377.396.362	
Doanh thu khác	396.883.788	
Cộng	1.804.413.711.320	1.331.157.378.976

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	1.529.042.217.119	1.053.563.294.491
Giá vốn cung cấp dịch vụ	50.251.000.024	52.386.684.405
Giá vốn bất động sản đầu tư	3.171.018.598	3.907.447.757
Giá vốn từ đầu tư xây dựng hạ tầng		8.427.457.269
Giá vốn từ dầu cá	38.021.344.226	
Giá vốn khác	396.883.567	
Cộng	1.620.882.463.534	1.118.284.883.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	453.705.626	1.117.701.800
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.516.705.681	3.035.434.846
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		5.623.129.575
- Lãi bán hàng trả chậm	55.545.353	570.850.667
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	235	273.314.404
Cộng	16.025.956.895	10.620.431.292

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	49.693.949.311	63.713.073.590
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.935.647.321	2.896.865.333
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	694.786.607	144.584.658
- Lập dự phòng/hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	(2.239.592.499)	1.153.239.866
- Lỗ do thanh lý khoản đầu tư		8.356.869.895
- Chi phí tài chính khác	151.000.000	
Cộng	62.235.790.740	76.264.633.342

24 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.223.090.570	1.430.357.357
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (*)	(2.172.938.238)	(6.655.420.699)
Cộng	(949.847.668)	(5.225.063.342)

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	41.098.539.573	36.589.044.556
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	38.000.000	38.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1.082	963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.214.078.409.918	962.526.335.505
Chi phí nhân công	100.728.267.974	74.812.093.614
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.361.473.559	23.892.476.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.572.092.061	17.272.374.996
Chi phí khác bằng tiền	5.731.033.522	4.328.743.496
Cộng	1.374.471.277.034	1.082.832.024.517

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. ÁP DỤNG QUY ĐỊNH KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ V.5 đến V.8 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

2. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

2.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Năm 2013

Thu nhập của các thành viên chủ chốt 1.544.724.268 VND

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang	Công ty góp vốn
Cty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản	Công ty liên kết
Cty CP ĐT Địa ốc và Khoáng sản Châu Á	Công ty liên kết
Cty CP ĐT TC và Truyền thông Quốc tế	Công ty liên kết
Công ty CP Nhựt Hồng	Công ty góp vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

2.2 Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang	- Bán cá thành phẩm	738.727.620.225
	- Xây dựng Nhà máy chế biến dầu cá	55.702.500.200
	- Mua cá tra nguyên liệu	212.971.858.348
	- Trả lại 83 nền KDC Bình Khánh	10.753.380.000
	- Phải trả uỷ thác xuất khẩu	526.137.980.554
	- Thuê đất	31.000.000.000
	- Đóng hộ BHXH	356.559.500
	- Mua cổ phiếu ASM	13.364.863.281
	- Phí uỷ thác, cước vận chuyển	30.060.720.305
Công ty CP ĐT Địa ốc và Khoáng sản Châu Á	- Mua dầu cá	29.220.926.900
	- Cho mượn tiền	1.900.000.000
Công ty CP ĐT Du lịch và Phát triển Thủy sản	- Bán phụ phẩm cá	186.796.989.425
	- Phải trả tiền uỷ thác xuất khẩu	199.239.356.389
	- Thu tiền thuê đất	9.237.248.000
	- Thu tiền bán tài sản	2.048.130.000
	- Cho mượn tiền	10.700.000.000
	- Thu lại tiền cho mượn	17.180.500.000
	- Phí uỷ thác, cước vận chuyển	10.522.624.285
	- Giảm giá xây dựng	1.266.300.000
Công ty CP Nhứt Hồng	- Góp vốn	9.000.000.000

Tại ngày 31/12/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Các khoản phải thu VND
Cty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang	Tiền đất cụm CN Vàm Cống	730.304.000
	Tiền 83 nền KDC Bình Khánh	4.045.880.000
	Phí thu hộ tiền cước tàu phí uỷ thác xuất	3.643.489.900
	Tiền mua cá thành phẩm	94.745.121.004
	Khoản thu chi hộ	12.115.977.964
	Tiền BHXH chi hộ	71.487.500
	Thu tiền cho vay	48.629.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Các khoản phải thu VND
Cty CP ĐT Du lịch và Phát triển Thủy sản	Phải thu tiền cho mượn	146.504.111
	Phải thu khác	23.623.455
Cty CP ĐTTC và Truyền thông Quốc tế	Phải thu tiền cho mượn	1.250.000.000
Cty CP Tư vấn và ĐT Tài chính	Phải thu tiền cho mượn	4.011.372.222
	Phải thu khác	185.333.000
Cty CP ĐT Địa ốc và Khoáng sản Châu Á	Phải thu khác	14.470.000
	Phải thu tiền bảo hiểm	11.712.000
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả (VND)
Cty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang	Phải trả tiền chi hộ BHXH	576.743.525
	Phải trả tiền xây dựng NM CBDC	9.598.000.200
Cty CP ĐT Du lịch và Phát triển Thủy sản	Phải trả tiền cá fillet UTXK	4.394.205.451
	Phải trả tiền BHXH	7.045.500
Cty CP Tư vấn và ĐT Tài chính	Phải trả người bán	99.350.000

3. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Tại ngày 31/12/2013, Công ty có trụ sở tại Tỉnh Đồng Tháp và không có chi nhánh. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chủ yếu nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là mua bán chế biến thủy hải sản.

4. THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất làm trụ sở hoạt động chính tại QL 80, cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp với thời hạn thuê đất là 50 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

5. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.521.029.113	21.363.629.685	103.521.029.113	21.363.629.685
Phải thu khách hàng	595.434.248.200	371.259.496.617	595.434.248.200	371.259.496.617
Các khoản phải thu khác	96.060.219.016	83.662.918.453	96.060.219.016	83.662.918.453
Cộng	795.015.496.329	476.286.044.755	795.015.496.329	476.286.044.755
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	855.347.230.064	664.643.079.352	855.347.230.064	664.643.079.352
Phải trả cho người bán	263.652.526.133	205.417.791.302	263.652.526.133	205.417.791.302
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	108.500.916.192	10.310.761.371	108.500.916.192	10.310.761.371
Cộng	1.227.500.672.389	880.371.632.025	1.227.500.672.389	880.371.632.025

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

6. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. RỦI RO THANH TOÁN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	788.109.578.429	67.237.651.635		855.347.230.064
Phải trả cho người bán	263.652.526.133			263.652.526.133
Các khoản phải trả khác	108.500.916.192			108.500.916.192
Cộng	1.160.263.020.754	67.237.651.635	-	1.227.500.672.389

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp: Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Phước Minh

Lê Xuân Định

Lê Văn Chung

